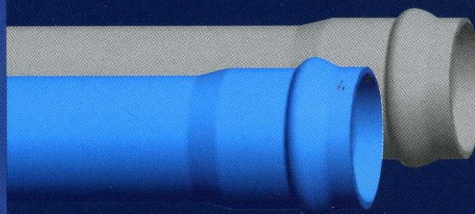
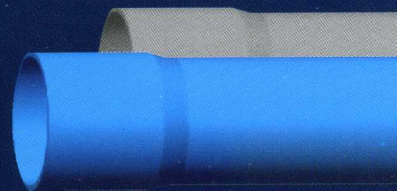




NHỰA BÌNH MINH
BÌNH MINH PLASCO



Ống và phụ tùng ống nhựa PVC cứng hệ mét
uPVC pipes and fittings metric series - ISO 4422:1996

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SẢN PHẨM / GENERAL INTRODUCTIONS FOR PRODUCTS
VẬT LIỆU:

Ống và phụ tùng ống nhựa PVC cứng hệ mét - ISO 4422:1996 (TCVN 6151:2002) được sản xuất từ hợp chất nhựa PVC không hóa dẻo.

LĨNH VỰC ỨNG DỤNG:

Thích hợp dùng cho hệ thống dẫn nước trong các ứng dụng:

- Phân phối nước uống.
- Hệ thống dẫn nước và tưới tiêu trong nông nghiệp.
- Hệ thống ống dẫn trong công nghiệp.
- Hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa,...

Các hệ thống ống này được chôn ngầm hoặc đặt nổi trên mặt đất, lắp đặt bên trong hoặc bên ngoài tòa nhà và phải được tránh ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp.

TÍNH CHẤT VẬT LÝ:

- | | | |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| - Tỷ trọng: | 1.4 | g/cm ³ |
| - Độ bền kéo đứt tối thiểu: | 50 | MPa |
| - Hệ số giãn nở nhiệt: | 0.08 | mm/m.°C |
| - Điện trở suất bề mặt: | 10 ¹³ | Ω |
| - Nhiệt độ làm việc cho phép: | 0 đến 45 | °C |
| - Nhiệt độ hóa mềm vicat tối thiểu: | 76 | °C |

TÍNH CHẤT HÓA HỌC:

- Chịu được:
 - ☐ Các loại dung dịch axit
 - ☐ Các loại dung dịch kiềm
- Không chịu được:
 - ☐ Các axit đậm đặc có tính oxy hóa
 - ☐ Các loại dung môi hợp chất thơm.

ÁP SUẤT LÀM VIỆC:

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép đối với nhiệt độ của nước lên đến 45°C. Áp suất làm việc được tính theo công thức:

$$P_{lv} = K \times PN$$

Trong đó:

- P_{lv} : Áp suất làm việc.
 K : Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước,
 K được xác định như bảng 1a hoặc hình 1a
 PN : Áp suất danh nghĩa.

Bảng 1a: K đối với ống PVC cứng

Table 1a: K for uPVC pipes

Nhiệt độ nước, °C Water temperatures	Hệ số giảm áp, K Pressure losses coefficient
0 < t ≤ 25	1,00
25 < t ≤ 35	0,80
35 < t ≤ 45	0,63

Lưu ý: Khi cần chính xác hơn, K có thể được chọn theo hình 1a

Note: For more accurate calculations, K taken from figure 1a.

MATERIAL:

uPVC pipes and fittings metric series - ISO 4422:1996 (TCVN 6151:2002) are manufactured from unplasticized polyvinyl chloride polymer compound.

FIELDS OF APPLICATION:

Suitable for water service system in applications:

- Potable water distribution.
- Irrigation and watering in agriculture.
- Industrial process pipelines.
- Others: sewer mains, drainage pipelines,...

These piping systems are buried and above-ground, installed inside or outside the building and must be avoided from direct sunshine.

PHYSICAL PROPERTIES:

- | | | |
|---|------------------|-------------------|
| - Density: | 1.4 | g/cm ³ |
| - Minimum tensile strength: | 50 | MPa |
| - Coefficient of linear expansion: | 0.08 | mm/m.°C |
| - Surface resistivity: | 10 ¹³ | Ω |
| - Allow working temperature: | 0 to 45 | °C |
| - Minimum temperature of vicat softening: | 76 | °C |

CHEMICAL PROPERTIES:

- Resistance to:
 - ☐ Acid solutions.
 - ☐ Alkaline solutions.
- Not resistance to:
 - ☐ Oxidizing acids.
 - ☐ Aromatic solvents.

WORKING PRESSURE:

Working pressure: Maximum admissible pressure for water at operating temperature up to 45°C. Working pressure is according with formula:

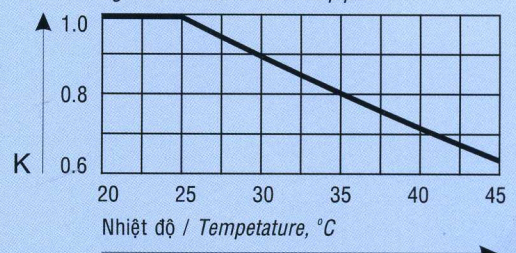
$$P_{lv} = K \times PN$$

Where:

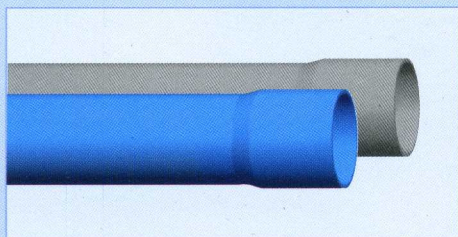
- P_{lv} : Working pressure.
 K : Pressure losses coefficient for water temperatures,
 K are given in table 1a or figure 1a.
 PN : Nominal pressure.

Hình 1a: Biểu đồ K đối với ống PVC cứng

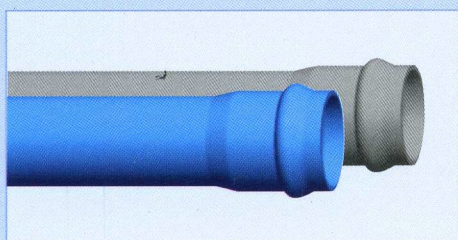
Fig.1a: Chart of K for uPVC pipes



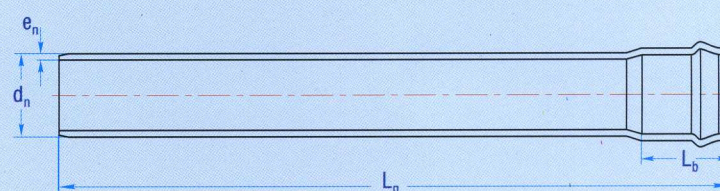
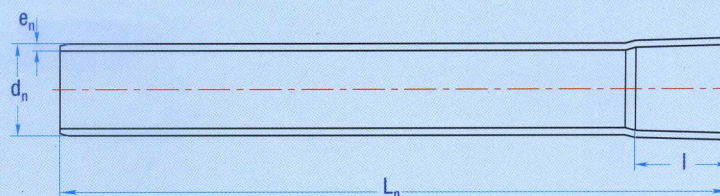
ỐNG NHỰA PVC CỨNG HỆ MÉT - ISO 4422-2:1996 (TCVN 6151-2:2002) / uPVC PIPES METRIC SERIES - ISO 4422-2:1996 (TCVN 6151-2:2002)



Ống có khớp nối dán keo / Pipe with solvent cement socket



Ống có khớp nối gioăng cao su / Pipe with rubber seal socket



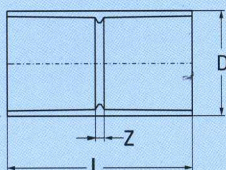
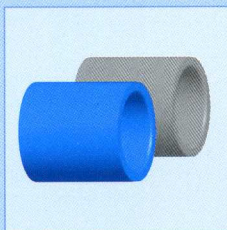
Kích thước danh nghĩa Nominal size DN / OD	Đường kính ngoài danh nghĩa Nominal outside diameter d_n	Chiều dài khớp nối Socket length		Độ dày thành ống danh nghĩa, e_n Nominal wall thickness								Chiều dài danh nghĩa Nominal length L_n	
		I	L_b	PN 4	PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16		m	m
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm			
20	20.0	20	-	-	-	-	-	1.0	1.2	1.5		4.0	6.0
25	25.0	25	-	-	-	-	1.0	1.2	1.5	-		4.0	6.0
32	32.0	30	-	-	-	1.0	1.3	1.6	-	-		4.0	6.0
40	40.0	35	-	1.0	-	1.2	-	1.9	-	-		4.0	6.0
50	50.0	41	-	1.0	-	1.5	-	2.4	-	-		4.0	6.0
63	63.0	50	103	1.3	-	1.9	-	3.0	-	-		4.0	6.0
75	75.0	60	105	1.5	-	2.2	-	3.6	-	-		4.0	6.0
90	90.0	72	115	1.8	-	2.7	-	4.3	-	-		4.0	6.0
110	110.0	88	118	-	2.2	-	3.4	-	5.3	-		4.0	6.0
125	125.0	100	128	-	2.5	-	3.9	-	6.0	-		4.0	6.0
140	140.0	112	128	-	2.8	-	4.3	-	6.7	-		4.0	6.0
160	160.0	128	137	-	3.2	-	4.9	-	7.7	-		4.0	6.0
180	180.0	144	146	-	3.6	-	5.5	-	8.6	-		4.0	6.0
200	200.0	160	147	-	4.0	-	6.2	-	9.6	-		4.0	6.0
225	225.0	180	158	-	4.5	-	6.9	-	10.8	-		4.0	6.0
250	250.0	200	165	-	5.0	-	7.7	-	11.9	-		4.0	6.0
280	280.0	224	172	-	5.5	-	8.6	-	13.4	-		4.0	6.0
315	315.0	252	193	-	6.2	-	9.7	-	15.0	-		4.0	6.0
355	355.0	284	206	-	7.0	-	10.9	-	16.9	-		4.0	6.0
400	400.0	320	218	-	7.9	-	12.3	-	19.1	-		4.0	6.0
450	450.0	-	235	-	-	-	13.8	-	21.5	-		4.0	6.0
500	500.0	-	255	-	-	-	15.3	-	23.9	-		4.0	6.0
560	560.0	-	273	-	-	-	17.2	-	26.7	-		4.0	6.0
630	630.0	-	295	-	-	-	19.3	-	30.0	-		4.0	6.0

Lưu ý:

- PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C (Đơn vị: bar).
- Ống có khớp nối dán keo chỉ có từ ống DN 20mm đến DN 400mm.
- Ống có khớp nối gioăng cao su chỉ có từ ống DN 63mm đến DN 630mm.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

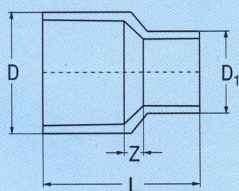
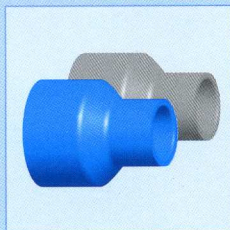
- PN: Nominal pressure, working pressure at 20°C (Unit: bar).
- Pipe with solvent cement socket: Available for pipe from DN 20mm to DN 400mm only.
- Pipe with rubber seal socket: Available for pipe from DN 63mm to DN 630mm only.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

NỐI TRƠN / Plain socket

Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm
20	25	2	34
25	32	2	40
32	41	2	46
40	51	2	54
50	60	2	64
63	76	2	78
75	88	3	91
90	106	4	106
110	130	5	127

Sản phẩm loại mỏng / Thin fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm
50	55	2	64
63	69	2	78
75	79	3	91
90	95	4	106
110	117	5	127

NỐI RÚT / Reducing socket

Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	D _{min}	D _{1min}	Z _{min}	L _{min}
mm x mm	mm	mm	mm	mm
25 x 20	32	25	3	38
32 x 20	41	25	6	44
32 x 25	41	32	4	45
40 x 20	51	25	10	52
40 x 25	51	32	8	53
50 x 25	60	32	13	63
50 x 32	60	41	9	62
63 x 25	76	32	19	76
63 x 32	76	41	16	76
90 x 63	106	76	14	103
110 x 63	130	76	24	123
160 x 110	175	120	25	155

Sản phẩm loại mỏng / Thin fittings

DN	D _{min}	D _{1min}	Z _{min}	L _{min}
mm x mm	mm	mm	mm	mm
90 x 63	95	69	14	103
110 x 63	117	69	24	123

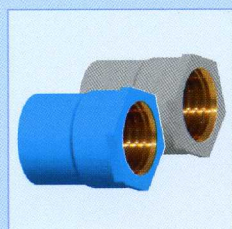
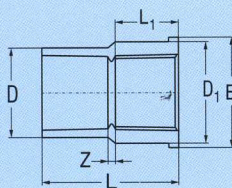
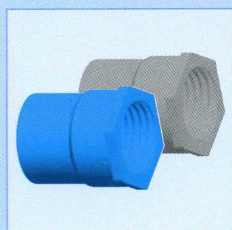
Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

NỐI REN TRONG / Female thread socket



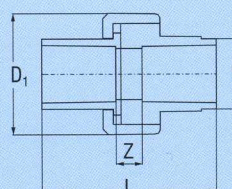
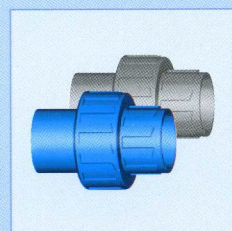
Sản phẩm loại dày - ren nhựa / Thick fittings - Plastic thread

DN	D _{min}	Z _{min}	B _{min}	D _{1min}	L _{1min}	L _{min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 3/4"	25	4	43	37	18	38
25 x 1/2"	32	3	35	30	16	38
32 x 1"	41	1	54	46	20	43
40 x 1 1/4"	51	2	64	55	23	51
50 x 1 1/2"	25	7	54	46	20	43

Sản phẩm loại dày - ren thép / Thick fittings - Brass thread

DN	D _{min}	Z _{min}	B _{min}	D _{1min}	L _{1min}	L _{min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	25	1	35	30	16	33
25 x 3/4"	32	1	43	37	18	38

BỘ KHỚP NỐI SỐNG / Barrel union



Sản phẩm loại dày / Thick fittings

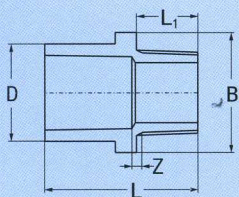
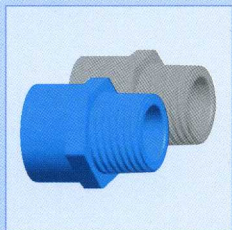
DN	D _{min}	D _{1min}	Z _{min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm	mm
50	56	87	24	134
63	69	100	29	155

Lưu ý:

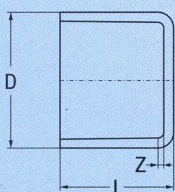
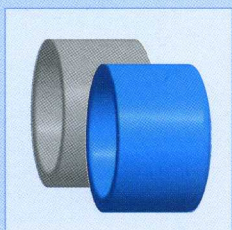
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

NỐI REN NGOÀI / Male thread socket

Sản phẩm loại dày - Ren nhựa / Thick fittings - Plastic thread

DN	D _{min}	Z _{min}	B _{min}	L _{1min}	L _{min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm
20 x ½"	25	2	28	18	36
25 x ¾"	32	2	34	20	41
32 x 1"	41	2	44	22	46
40 x 1¼"	51	2	55	25	53
50 x 1½"	60	2	65	26	59

NẮP KHÓA / End cap

Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm
20	25	2	20
25	32	2	24
32	41	2	28
40	51	2	33
50	60	2	38
63	76	2	46
75	88	3	55
90	106	4	64
110	130	5	77

Sản phẩm loại mỏng / Thin fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm
50	55	2	35
63	69	2	43
75	79	3	50
90	95	4	59
110	117	5	71

Lưu ý:

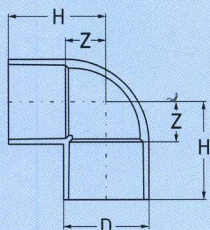
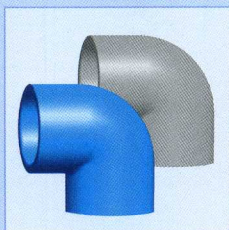
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC CỨNG HỆ MÉT - ISO 4422-3:1996 (TCVN 6151-3:2002) / uPVC FITTINGS METRIC SERIES - ISO 4422-3:1996 (TCVN 6151-3:2002)

CO 90° / 90° Elbow



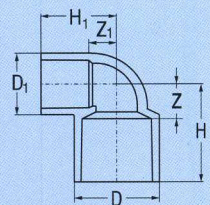
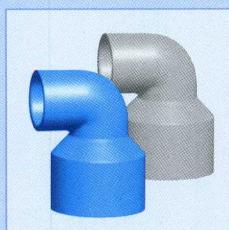
Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm
20	25	10	26
25	32	13	32
32	41	16	38
40	51	20	46
50	60	25	56
63	76	32	70
75	88	38	82
90	106	45	96
110	121	55	139
140	155	70	174
160	177	80	212
225	251	113	258

Sản phẩm loại mỏng / Thin fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm
50	55	25	56
63	69	32	70
75	79	38	82
90	95	45	96
110	120	55	105
140	153	70	135
160	175	80	160
225	246	113	218

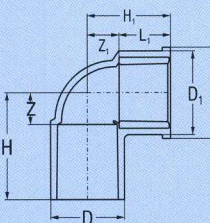
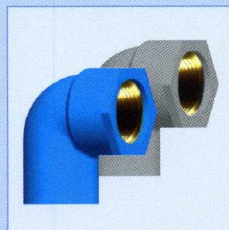
CO 90° RÚT / 90° Reducing Elbow



Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	D _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}
mm x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
25 x 20	32	13	32	25	10	26
32 x 25	41	16	38	32	13	32

CO 90° REN TRONG / Female thread 90° elbow



Sản phẩm loại dày - Ren thép / Thick fittings - Brass thread

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	D _{1min}	L _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	25	10	26	35	30	16	11	27
25 x 3/4"	32	13	32	43	37	18	14	32

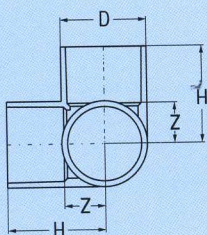
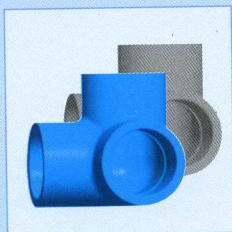
Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

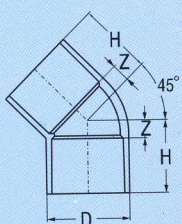
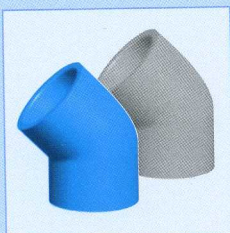
CO 90° BA NHÁNH / Three-socket 90° elbow



Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm
20	25	10	26
25	32	13	32

CO 45° / 45° Elbow



Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm
20	25	5	21
25	32	6	25
32	41	7	29
40	51	9	35
50	60	11	42
63	76	13	51
75	88	16	60
90	106	19	70
110	121	23	107
140	155	29	133
160	177	33	165

Sản phẩm loại mỏng / Thin fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm
50	55	11	42
63	69	13	51
75	79	16	60
90	95	19	70
110	120	23	73
140	153	29	94
160	175	34	114

Lưu ý:

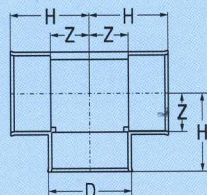
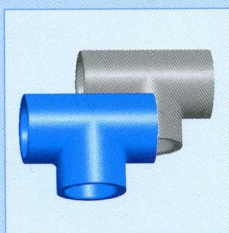
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC CỨNG HỆ MÉT - ISO 4422-3:1996 (TCVN 6151-3:2002) / uPVC FITTINGS METRIC SERIES - ISO 4422-3:1996 (TCVN 6151-3:2002)

CHỮ T / Tee



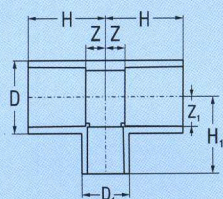
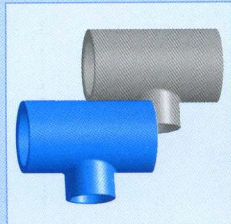
Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm
20	25	10	26
25	32	13	32
32	41	16	38
40	51	20	46
50	60	25	56
63	76	32	70
75	88	38	82
90	106	45	96
110	121	55	105
140	155	70	135
160	177	80	160
225	251	113	218

Sản phẩm loại mỏng / Thin fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm
50	55	25	56
63	69	32	70
75	79	38	82
90	95	45	96
110	120	55	105
140	153	70	135
160	175	80	160
225	246	113	218

CHỮ T RÚT / Reducing tee



Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	D _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}
mm x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
25 x 20	32	10	29	25	13	29
32 x 20	41	10	32	25	16	32
32 x 25	41	13	35	32	16	35
40 x 20	51	10	36	25	20	36
40 x 25	51	13	39	32	20	39
40 x 32	51	16	42	41	20	42
63 x 25	76	13	51	32	32	51
63 x 32	76	16	54	41	32	54
63 x 40	76	20	58	51	32	58
90 x 63	106	32	83	76	45	83
110 x 63	130	32	93	76	55	93

Sản phẩm loại mỏng / Thin fittings

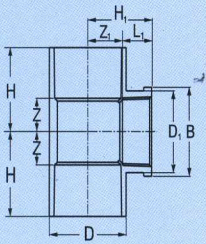
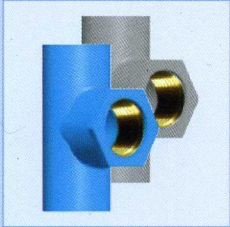
DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	D _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}
mm x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
90 x 63	95	32	83	69	45	83
110 x 63	117	32	93	69	55	93

Lưu ý:

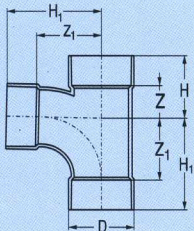
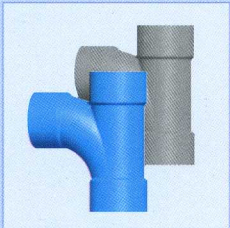
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

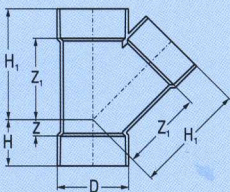
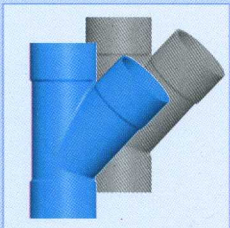
- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

CHỮ T REN TRONG / Female thread tee

Sản phẩm loại dày - Ren thau / Thick fittings - Brass thread

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	D _{1min}	L _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	25	10	26	35	30	16	11	27
25 x 3/4"	32	13	32	43	37	18	14	32

CHỮ T CONG / 90° turn lateral tee

Sản phẩm loại mỏng / Thin fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	Z _{1min}	H _{1min}
mm	mm	mm	mm	mm	mm
63	69	32	70	48	86
90	95	46	97	68	119
110	117	55	116	83	144

CHỮ Y 45° (T 45°) / Y 45° (Tee 45°)

Sản phẩm loại mỏng / Thin fittings

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	Z _{1min}	H _{1min}
mm	mm	mm	mm	mm	mm
63	69	13	51	77	115
75	79	16	60	92	136
90	95	19	70	110	161
110	120	23	73	133	183
140	153	29	94	170	235
160	175	34	114	194	274

Lưu ý:

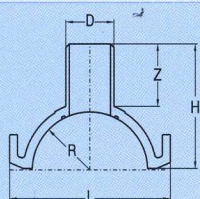
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

BỘ KHỞI THỦY KẸP / Set of saddle

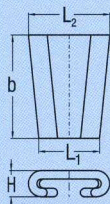
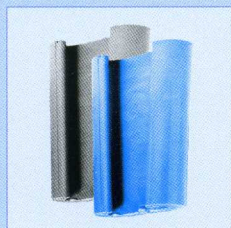
Thân khởi thủy / Saddle body



Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN		D _{min}	Z _{min}	H _{min}	R _{min}	L _{min}
mm x mm	mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm
110 x 49	110 x 1½	48.3	60	125	55	159
160 x 60	160 x 2	60.3	68	163	80	230

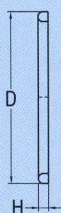
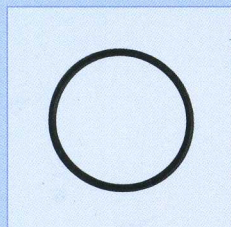
Kẹp khởi thủy / Saddle clamp



Sản phẩm loại dày / Thick fittings

DN	L _{1min}	L _{2min}	b _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm	mm
110	74	85	105	27
160	83	96	122	31

Gioăng khởi thủy / Seal for saddle



Gioăng cao su (NBR) / NBR seals

DN	D _{min}	H _{min}
mm	mm	mm
110	64	4
160	80	4

Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.



www.binhminhplastic.com

KHU VỰC MIỀN NAM:

CÔNG TY CỔ PHẦN

NHỰA BÌNH MINH

BINH MINH PLASTICS JOINT-STOCK COMPANY

240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh.

240 Hau Giang Street, Ward 9, District 6, Ho Chi Minh City.

Tel: (+84.8)39690973. Fax: (+84.8)39606814

Email: binhminhplac@hcm.fpt.vn

KHU VỰC MIỀN BẮC:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

NORTH BINH MINH PLASTICS LIMITED COMPANY

Đường D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

D1 Street, D Zone, Pho Noi A Industrial Park, Van Lam District, Hung Yen Province.

Tel: (+84.321)3967868. Fax: (+84.321)3967869

Email: info@nbmplasco.com.vn.